

Số: 207 /2020/CV-BSGSL

Tp Vinh, ngày 0 tháng 0 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận BCTC quý  
2/2020 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ  
năm trước.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Tên công ty: Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam**

**Địa chỉ: Khối 1, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

**Mã số thuế: 2900783332**

**Người đại diện: Võ Hải Thanh**

**Chức vụ: Giám đốc**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình nguyên nhân đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2		Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
	Năm 2020	Năm 2019		
1	2	3	4=2-3	5=4/3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,758,934,050	258,220,530,852	(91,461,596,802)	-35%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	166,758,934,050	258,220,530,852	(91,461,596,802)	-35%
4. Giá vốn hàng bán	153,558,715,181	223,787,678,760	(70,228,963,579)	-31%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	13,200,218,869	34,432,852,092	(21,232,633,223)	-62%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,511,827,529	801,339,116	710,488,413	89%
7. Chi phí tài chính	1,975,017,533	2,492,773,020	(517,755,487)	-21%
8. Chi phí bán hàng	219,140,427	385,771,517	(166,631,090)	-43%



9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,359,144,740	5,507,569,730	(1,148,424,990)	-21%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	8,158,743,698	26,848,076,941	(18,689,333,243)	
11. Thu nhập khác	144,000,000	145,367,557	(1,367,557)	-1%
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	144,000,000	145,367,557	(1,367,557)	-1%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8,302,743,698	26,993,444,498	(18,690,700,800)	-69%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,605,765,519	5,398,688,899	(3,792,923,380)	-70%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,713,714,023)			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	9,410,692,202	21,594,755,599	(12,184,063,397)	-56%

Nguyên nhân kết quả kinh doanh của quý 2 năm 2020 giảm là do:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 2/2020 kính gửi đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



**Võ Hải Thanh**



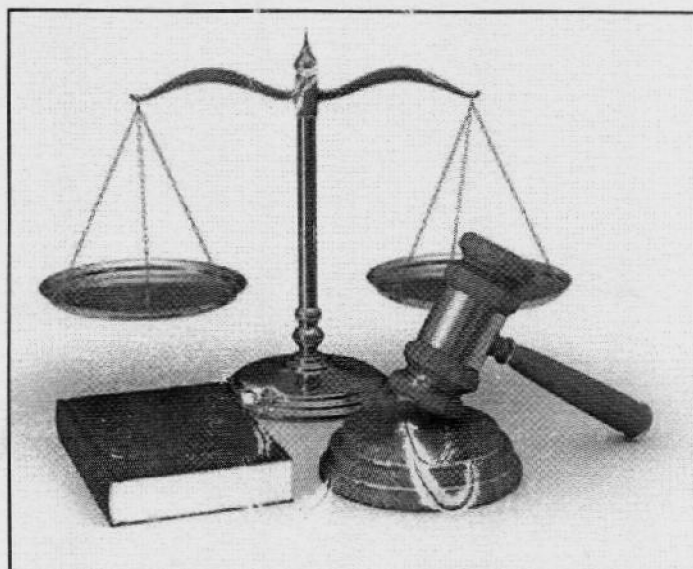
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2 NĂM 2020**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

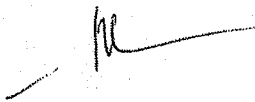
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>326,510,869,421</b>	<b>218,590,766,332</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>108,032,158,003</b>	<b>13,608,853,476</b>
1. Tiền	111		108,032,158,003	13,608,853,476
- Tiền mặt	111a		222,348,730	420,348,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		107,809,809,273	13,188,504,746
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	80,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61,010,325,196</b>	<b>39,186,732,203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	58,788,133,129	37,980,039,856
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	179,738,200	890,998,440
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2,139,953,867	413,193,907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(97,500,000)	(97,500,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>76,496,300,937</b>	<b>85,252,708,874</b>
1. Hàng tồn kho	141		89,795,371,055	99,197,781,411
- Hàng mua đang đi đường	141a		6,404,755,111	2,938,371,234
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		50,015,495,600	53,032,103,853
- Công cụ, dụng cụ	141c		97,107,489	106,468,734
- Chi phí SXKD dở dang	141d		26,283,232,025	25,069,416,876
- Thành phẩm	141e		6,994,780,830	18,051,420,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,299,070,118)	(13,945,072,537)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>972,085,285</b>	<b>542,471,779</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	972,085,285	542,471,779
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>527,665,202,721</b>	<b>563,173,527,407</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>513,555,284,412</b>	<b>545,067,196,436</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	513,555,284,412	545,067,196,436
- Nguyên giá	222		1,276,354,920,925	1,269,224,518,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(762,799,636,513)	(724,157,322,380)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562,500,000</b>	<b>3,134,294,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	3,134,294,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,517,418,309</b>	<b>14,942,036,971</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	10,803,704,286	14,942,036,971
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,713,714,023	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>854,176,072,142</b>	<b>781,764,293,739</b>

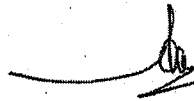
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>326,623,191,471</b>	<b>263,439,038,658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>326,131,191,471</b>	<b>263,119,038,658</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	51,878,800,285	29,572,133,617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	93,910,078,423	88,042,315,108
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		10,070,869,148	9,050,467,025
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		81,970,493,591	72,469,271,050
- Thuế xuất nhập khẩu (3333)	313b		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		1,605,765,519	6,486,905,990
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		262,950,165	35,671,043
4. Phải trả người lao động	314		1,220,367,971	4,953,439,421
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7,904,847,926	9,497,584,693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	4,306,054,246	4,258,163,693
- Tài sản thừa chờ giải quyết (3381)	319a		0	0
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		246,319,226	46,535,148
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		4,059,735,020	4,211,628,545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	166,598,146,094	118,766,311,328
- Vay ngắn hạn	320a		166,598,146,094	118,766,311,328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			172,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	312,896,526	7,857,090,798
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>527,552,880,671</b>	<b>518,325,255,081</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>527,552,880,671</b>	<b>518,325,255,081</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,036,684,656	61,809,059,066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62,423,220,383	1,320,522,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,613,464,273	60,488,536,239
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>854,176,072,142</b>	<b>781,764,293,739</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

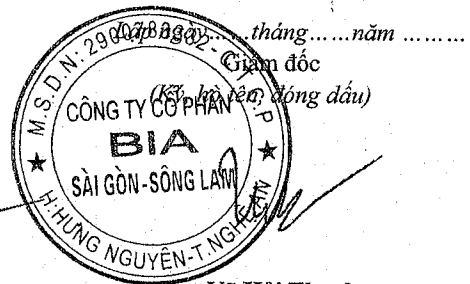


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2/2020

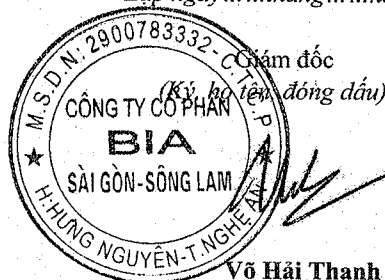
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	166,758,934,050	258,220,530,852	302,691,880,317	485,318,583,271
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		166,758,934,050	258,220,530,852	302,691,880,317	485,318,583,271
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	153,558,715,181	223,787,678,760	283,066,504,211	423,473,327,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,200,218,869	34,432,852,092	19,625,376,106	61,845,255,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,511,827,529	801,339,116	3,054,418,002	1,357,523,690
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,975,017,533	2,492,773,020	4,087,795,031	5,373,656,111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,975,017,533	2,492,773,020	4,087,795,031	5,373,656,111
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	219,140,427	385,771,517	416,081,214	730,289,260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	4,359,144,740	5,507,569,730	10,567,733,282	11,055,138,610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8,158,743,698	26,848,076,941	7,608,184,581	46,043,695,398
11. Thu nhập khác	31	VII.08	144,000,000	145,367,557	420,957,000	312,945,768
12. Chi phí khác	32	VII.09	-	-	313,987	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		144,000,000	145,367,557	420,643,013	312,945,768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,302,743,698	26,993,444,498	8,028,827,594	46,356,641,166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,605,765,519	5,398,688,899	2,129,077,344	9,271,328,232
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,713,714,023)	-	(2,713,714,023)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,410,692,202	21,594,755,599	8,613,464,273	37,085,312,934
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		209	480	191	737
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		209	480	191	737

Lập ngày.....tháng.....năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**( Theo phương pháp gián tiếp)**

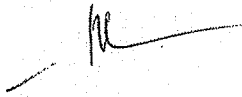
**Quý 2/2020**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8,028,827,594</b>	<b>46,356,641,166</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38,642,314,133	38,475,227,819
- Các khoản dự phòng	03		(646,002,419)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,054,418,002)	(1,348,010,065)
- Chi phí lãi vay	06		4,087,795,031	5,373,656,111
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>47,058,516,337</b>	<b>88,857,515,031</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,617,091,433)	37,055,762,971
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,402,410,356	14,333,107,217
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16,965,125,944	(27,200,445,656)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		23,181,998,319	(12,555,461,313)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		2,129,077,344	9,271,328,232
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		4,087,795,031	5,373,656,111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,708,719,179	653,335,488
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,081,888,134)	(5,248,189,862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,010,217,815)	(6,291,954,524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,986,787,540	11,243,887,668
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4,666,423,865)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47,412,361,974</b>	<b>108,736,594,468</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,389,252,550)	(3,728,078,456)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(71,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	32,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,871,150,337	1,124,464,860
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(518,102,213)</b>	<b>(41,603,613,596)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
3. Tiền thu từ đi vay	33		333,084,366,838	518,623,405,497
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285,252,532,072)	(548,723,492,932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(302,790,000)	(1,349,800,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>47,529,044,766</b>	<b>(31,449,887,435)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>94,423,304,527</b>	<b>35,683,093,437</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,608,853,476</b>	<b>17,526,002,982</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>108,032,158,003</b>	<b>53,209,096,419</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Nguyệt**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Văn Bá Thi**

Lập ngày.....tháng.....năm.....





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 2 năm 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - \* Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BDS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	222,348,730	420,348,730
Tiền gửi ngân hàng	107,809,809,273	13,188,504,746
<b>Tổng cộng</b>	<b>108,032,158,003</b>	<b>13,608,853,476</b>

**01b- Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,000,000,000	80,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	57,260,736,258	37,502,899,391
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	1,515,956,871	352,015,465
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh		125,125,000
Công ty khác	11,440,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>58,788,133,129</b>	<b>37,980,039,856</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ - SLMB		484,453,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN		309,045,440
Công ty khác	179,738,200	97,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>179,738,200</b>	<b>890,998,440</b>

**04- Phải thu khác**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,139,953,867</b>	<b>413,193,907</b>
Tạm ứng	243,000,000	0
Phải thu khác	1,896,953,867	413,193,907
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,169,953,867</b>	<b>443,193,907</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6,404,755,111	2,938,371,234
Nguyên liệu, vật liệu	50,015,495,600	53,032,103,853
Công cụ, dụng cụ	97,107,489	106,468,734
Chi phí SX, KD dở dang	26,283,232,025	25,069,416,876
Thành phẩm	6,994,780,830	18,051,420,714
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>89,795,371,055</b>	<b>99,197,781,411</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,299,070,118)	(13,945,072,537)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>76,496,300,937</b>	<b>85,252,708,874</b>
06- Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>972,085,285</i>	<i>542,471,779</i>
CCDC, pallet gỗ	142,765,155	442,196,974
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	133,699,726	100,274,805
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	695,620,404	0
<i>b) Dài hạn</i>	<i>10,803,704,286</i>	<i>14,942,036,971</i>
Vỏ chai	3,974,217,554	6,126,927,681
Két nhựa	3,056,768,353	4,682,778,355
Pallet nhựa	1,853,112,341	2,505,778,007
Công cụ dụng cụ	428,614,279	677,230,842
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	648,076,345	947,188,501
Chi phí khác	842,915,414	2,133,585
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,775,789,571</b>	<b>15,484,508,750</b>



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán  
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	218,760,503,022	1,031,351,453,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,269,224,518,816
Số tăng trong kỳ	4,677,159,340	2,133,884,769	-	319,358,000	-	7,130,402,109
- <i>Mua sắm mới</i>	4,677,159,340	2,133,884,769		319,358,000		7,130,402,109
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,033,485,338,662	7,650,541,526	10,079,325,868	1,702,052,507	1,276,354,920,925
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	67,775,008,298	640,579,635,143	7,169,719,302	7,229,368,070	1,403,591,567	724,157,322,380
Khấu hao trong kỳ	5,257,056,007	32,733,383,789	43,999,998	567,961,019	39,913,320	38,642,314,133
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	73,032,064,305	673,313,018,932	7,213,719,300	7,797,329,089	1,443,504,887	762,799,636,513
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	150,985,494,724	390,771,818,750	480,822,224	2,530,599,798	298,460,940	545,067,196,436
Tại ngày cuối kỳ	150,405,598,057	360,172,319,730	436,822,226	2,281,996,779	258,547,620	513,555,284,412

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000				91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000				91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
<b>Giá trị còn lại</b>					

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>09- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	42,019,915,754	15,758,874,428
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		2,169,904,866
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	73,315,000	73,315,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		147,663,010
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,616,699,440	3,519,197,578
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,057,115,400	747,792,650
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	7,111,754,691	7,155,386,085
<b>Cộng</b>	<b>51,878,800,285</b>	<b>29,572,133,617</b>

<b>10- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Lãi vay	4,438,429,679	4,432,522,782
Tiền ăn	226,380,210	134,089,091
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	461,987,794	317,182,142
Tiền điện	610,533,076	139,511,453
Chi phí vận chuyển vật tư	474,023,773	531,414,463
Chi phí duy tu hạ tầng		2,991,121,940
Chi phí khác	1,693,493,394	951,742,822
<b>Cộng</b>	<b>7,904,847,926</b>	<b>9,497,584,693</b>

<b>11- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Kinh phí công đoàn	246,319,226	46,535,148
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,396,863,882	3,682,063,882
Phải trả, phải nộp khác	662,871,138	529,564,663
<b>Cộng</b>	<b>4,306,054,246</b>	<b>4,258,163,693</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND
Thuế giá trị gia tăng	10,070,869,148	9,050,467,025	61,025,031,294	(60,004,629,171)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81,970,493,591	72,469,271,050	307,248,176,924	(297,746,954,383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,605,765,519	6,486,905,990	2,129,077,344	(7,010,217,815)
Thuế thu nhập cá nhân	262,950,165	35,671,043	715,335,283	(488,056,161)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	622,834,487	(622,834,487)
<b>Cộng</b>	<b>93,910,078,423</b>	<b>88,042,315,108</b>	<b>371,740,455,332</b>	<b>(365,872,692,017)</b>

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngân hàng (*)	166,598,146,094	118,766,311,328	333,084,366,838	(285,252,532,072)
(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
			166,598,146,094	118,766,311,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>166,598,146,094</b>	<b>118,766,311,328</b>	<b>166,598,146,094</b>	<b>118,766,311,328</b>

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2020 VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	7,857,090,798	4,889,008,995
Trích trong kỳ	-614,161,317	7,808,495,436
Sử dụng trong kỳ	(6,930,032,955)	(4,840,413,633)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>312,896,526</b>	<b>7,857,090,798</b>



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>
45,000,000	45,000,000	45,000,000
45,000,000	45,000,000	45,000,000
45,000,000	45,000,000	45,000,000

Số lượng cổ phiếu đăng ký

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu thường</b>	<b>Tổng cộng</b>
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	-	<b>28,320,522,827</b>		<b>484,836,718,842</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				68,561,332,839		68,561,332,839
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)		(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(7,808,495,436)		(7,808,495,436)
Chi quỹ				(264,301,164)		(264,301,164)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	-	<b>61,809,059,066</b>		<b>518,325,255,081</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				8,613,464,273		8,613,464,273
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				614,161,317		614,161,317
Trích quỹ công tác xã hội				-		-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	-	<b>71,036,684,656</b>		<b>527,552,880,671</b>

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm nay	Quý 02 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	165,758,437,201	256,795,761,983	300,912,000,186	482,325,358,234
Doanh thu khác	993,636,849	1,424,768,869	1,773,020,131	2,993,225,037
<b>Tổng cộng</b>	<b>166,758,934,050</b>	<b>258,220,530,852</b>	<b>302,691,880,317</b>	<b>485,318,583,271</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	153,558,715,181	223,787,678,760	283,066,504,211	423,473,327,582
<b>Tổng cộng</b>	<b>153,558,715,181</b>	<b>223,787,678,760</b>	<b>283,066,504,211</b>	<b>423,473,327,582</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	9,513,625	-	9,513,625
Lãi tiền gửi	1,511,827,529	791,825,491	3,054,418,002	1,348,010,065
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,511,827,529</b>	<b>801,339,116</b>	<b>3,054,418,002</b>	<b>1,357,523,690</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Chi phí lãi vay	1,975,017,533	2,492,773,020	4,087,795,031	5,373,656,111
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,975,017,533</b>	<b>2,492,773,020</b>	<b>4,087,795,031</b>	<b>5,373,656,111</b>
<b>6- Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	219,140,427	385,771,517	416,081,214	730,289,260
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,140,427</b>	<b>385,771,517</b>	<b>416,081,214</b>	<b>730,289,260</b>
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,435,888,344	2,547,446,047	3,942,076,937	5,195,287,686
Chi phí vật liệu quản lý	12,795,000	22,542,200	51,628,182	130,489,006
Chi phí đồ dùng văn phòng	582,726,582	56,966,021	1,255,829,670	120,926,989
Chi phí khấu hao TSCĐ	224,825,226	214,563,133	414,710,464	423,182,726
Thuế, phí và lệ phí	405,138,484	214,381,984	622,520,500	431,764,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676,425,812	779,196,097	1,558,787,570	1,652,642,731
Chi phí bằng tiền khác	1,021,345,292	1,672,474,248	2,722,179,959	3,100,845,472
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,359,144,740</b>	<b>5,507,569,730</b>	<b>10,567,733,282</b>	<b>11,055,138,610</b>

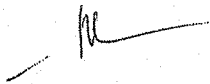
**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>8- Thu nhập khác</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Thu nhập khác	144,000,000	145,367,557	420,957,000	312,945,768
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,000,000</b>	<b>145,367,557</b>	<b>420,957,000</b>	<b>312,945,768</b>

<b>10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,302,743,698	26,993,444,498	8,028,827,594	46,356,641,166
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	1,605,765,519	5,398,688,899	1,605,765,519	9,271,328,232
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán năm 2019			523,311,825	
Thuế TNDN hoãn lại	(2,713,714,023)		(2,713,714,023)	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ</b>	<b>1,605,765,519</b>	<b>5,398,688,899</b>	<b>2,129,077,344</b>	<b>9,271,328,232</b>

<b>11- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 02 năm nay</b>	<b>Quý 02 năm trước</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	115,965,652,013	171,906,647,417	213,496,281,808	350,214,472,455
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	2,457,760,501	3,111,272,490	4,904,343,556	6,015,334,533
Chi phí nhân công	7,167,050,230	8,616,628,428	15,008,478,782	17,258,291,312
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,346,001,667	19,260,499,860	38,642,314,133	38,475,227,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,389,649,505	6,906,129,996	9,971,412,090	13,841,374,275
Chi phí khác bằng tiền	1,336,099,227	2,990,719,631	3,167,368,450	5,501,998,498
<b>Cộng</b>	<b>150,662,213,143</b>	<b>212,791,897,822</b>	<b>285,190,198,819</b>	<b>431,306,698,892</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

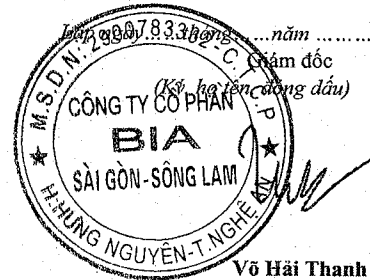


**Trần Thị Nguyệt**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Văn Bá Thi**



**Võ Hải Thanh**